

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/12/2020	31/12/2019
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2.567.282.718.143</b>	<b>2.139.892.900.312</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	367.662.899.269	288.241.950.781
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000	255.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	784.058.285.285	778.317.106.923
4	Hàng tồn kho	820.274.666.448	704.801.342.958
5	Tài sản ngắn hạn khác	115.286.867.141	113.532.499.650
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>307.237.986.413</b>	<b>448.411.145.960</b>
1	Phải thu dài hạn	10.591.428.201	10.591.428.201
2	Tài sản cố định	234.626.466.057	299.528.757.175
	- Tài sản cố định hữu hình	227.692.865.617	292.044.496.895
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	6.933.600.440	7.484.260.280
3	Tài sản dở dang dài hạn	5.656.994.820	3.043.977.466
4	Tài sản dài hạn khác	56.363.097.335	135.246.983.118
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2.874.520.704.556</b>	<b>2.588.304.046.272</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>2.345.952.234.703</b>	<b>2.089.723.689.957</b>
1	Nợ ngắn hạn	2.342.034.236.480	2.089.723.689.957
2	Nợ dài hạn	3.917.998.223	0
3	Nợ khác		
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>528.568.469.853</b>	<b>498.580.356.315</b>
1	Nguồn vốn và quỹ	528.568.469.853	498.580.356.315
	- Nguồn vốn kinh doanh	738.303.930.000	738.303.930.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	123.194.121.321	123.194.121.321
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
<b>VII</b>	<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>2.874.520.704.556</b>	<b>2.588.304.046.272</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV /2020	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.262.927.024.134	4.113.552.312.143
2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	10.871.105.829	51.760.442.009
3	<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	1.252.055.918.305	4.061.791.870.134
4	<i>Giá vốn hàng bán</i>	1.230.087.943.795	3.960.301.698.887
5	<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	21.967.974.510	101.490.171.247
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.247.195.334	53.667.054.480
7	Chi phí tài chính	11.633.212.164	65.288.238.289
8	Chi phí bán hàng	3.167.230.677	15.692.766.108
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.325.069.980	61.778.724.905
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.089.657.023	12.397.496.425
11	Thu nhập khác	10.663.504.198	10.687.440.562
12	Chi phí khác	186.853.454	568.973.829
13	<i>Lợi nhuận khác</i>	10.476.650.744	10.118.466.733
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.566.307.767	22.515.963.158
15	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(6.175.236.303)	(7.472.150.380)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.741.544.070	29.988.113.538
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	267	406
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Lũy kế
<b>I</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,11	0,11
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,89	0,89
<b>I</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,82	0,82
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0,18	0,18
<b>IV</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	<i>Khả năng thanh toán nhanh</i>	0,74	0,74
	<i>Khả năng thanh toán hiện hành</i>	1,09	1,09
<b>V</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
	<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản</i>	0,50%	0,82%
	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần</i>	1,58%	0,74%
	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu</i>	3,84%	5,84%

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Minh



Đặng Thị Tuyết Dung



Satoshi Sugino



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.567.282.718.143</b>	<b>2.139.892.900.312</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>367.662.899.269</b>	<b>288.241.950.781</b>
1. Tiền	111		17.662.899.269	15.201.950.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000.000	273.040.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>10</b>	<b>480.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		480.000.000.000	255.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>784.058.285.285</b>	<b>778.317.106.923</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	799.183.005.853	793.740.757.093
2. Trả trước cho người bán	132	12	6.793.020.974	5.244.605.590
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	13a	79.734.813.335	81.655.727.238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(101.652.554.877)	(102.323.982.998)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>15</b>	<b>820.274.666.448</b>	<b>704.801.342.958</b>
1. Hàng tồn kho	141		823.505.850.046	733.201.343.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.231.183.598)	(28.400.000.624)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.286.867.141</b>	<b>113.532.499.650</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19a	15.614.019.840	14.239.591.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.578.701.480	96.003.418.901
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	20	6.094.145.821	3.289.489.333
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>307.237.986.413</b>	<b>448.411.145.960</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.591.428.201</b>	<b>10.591.428.201</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	13b	10.591.428.201	10.591.428.201
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>234.626.466.057</b>	<b>299.528.757.175</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	227.692.865.617	292.044.496.895
- Nguyên giá	222		1.463.577.699.910	1.445.623.907.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.235.884.834.293)	(1.153.579.410.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	6.933.600.440	7.484.260.280
- Nguyên giá	228		11.169.135.751	11.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.235.535.311)	(3.684.875.471)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.656.994.820</b>	<b>3.043.977.466</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	5.656.994.820	3.043.977.466
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.363.097.335</b>	<b>135.246.983.118</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19b	52.616.291.618	73.647.446.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.746.805.717	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			61.599.536.938
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.874.520.704.556</b>	<b>2.588.304.046.272</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.345.952.234.703</b>	<b>2.089.723.689.957</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2.342.034.236.480</i>	<i>2.089.723.689.957</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	21	169.873.186.247	242.325.084.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.434.266.451	506.828.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	661.183.444	753.538.185
4. Phải trả người lao động	314		20.697.876.505	18.282.444.725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	56.002.673.021	13.279.000.855
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	169.648.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	6.392.781.521	318.477.753.130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	2.078.843.747.655	1.492.901.502.722
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.128.521.636	3.027.889.597
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>3.917.998.223</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.917.998.223	
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>528.568.469.853</b>	<b>498.580.356.315</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>26</i>	<i>528.568.469.853</i>	<i>498.580.356.315</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
- Lãi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(544.968.676.460)	(326.252.176.277)
- Lãi (Lỗ) năm nay	421b		29.988.113.538	(218.716.500.183)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.874.520.704.556</b>	<b>2.588.304.046.272</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Minh



Đặng Thị Tuyết Dung




Satoshi Sugino



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý IV và năm 2020*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	28	1.262.927.024.134	4.113.552.222.143	1.170.943.911.282	4.669.504.562.200
2. Các khoản giảm trừ	2		10.871.105.829	51.760.442.009	25.954.008.761	76.500.778.026
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.252.055.918.305	4.061.791.780.134	1.144.989.902.521	4.593.003.784.174
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.230.087.943.795	3.960.301.608.887	1.175.493.119.121	4.653.000.580.210
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.967.974.510	101.490.171.247	(30.503.216.600)	(59.996.796.036)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	10.247.195.334	53.667.054.480	7.411.270.345	21.583.529.037
7. Chi phí tài chính	22	31	11.633.212.164	65.288.238.289	17.353.916.289	81.212.225.140
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.744.254.750	52.414.814.561	16.228.207.748	77.390.085.816
8. Chi phí bán hàng	24	32	3.167.230.677	15.692.766.108	3.121.436.428	12.111.111.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	14.325.069.980	61.778.724.905	19.383.836.597	68.766.668.445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.089.657.023	12.397.496.425	(62.951.135.569)	(200.503.272.040)
11. Thu nhập khác	31	34	10.663.504.198	10.687.440.562	294.227.329	514.204.512
12. Chi phí khác	32	35	186.853.454	568.973.829	9.883.507.421	13.685.420.181
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.476.650.744	10.118.466.733	(9.589.280.092)	(13.171.215.669)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		13.566.307.767	22.515.963.158	(72.540.415.661)	(213.674.487.709)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-3.725.344.663	-3.725.344.663	5.042.012.474	5.042.012.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	37	-2.449.891.640	(3.746.805.717)		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		19.741.544.070	29.988.113.538	(77.582.428.135)	(218.716.500.183)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	38	267	406	(1.051)	(2.962)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		267	406	(1.051)	(2.962)

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	22,515,963,158	(213,674,487,709)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	82,767,356,102	92,569,721,336
- Các khoản dự phòng	3	(21,922,246,924)	(40,649,491,246)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(89,577,515)	(374,472,403)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(34,710,268,142)	(4,871,030,562)
- Chi phí lãi vay	6	52,414,814,561	77,390,085,816
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	100,976,041,240	(89,609,674,768)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	(754,917,446)	167,218,269,369
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(33,261,871,185)	197,795,628,603
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(333,347,482,642)	77,205,734,361
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	19,656,726,138	21,613,925,500
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52,557,016,451)	(77,939,330,654)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	193,057,451	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,003,698,342)	(736,190,603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(300,099,161,237)</b>	<b>295,548,361,808</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,168,922,850)	(38,524,814,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		





CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(330,000,000,000)	(255,000,000,000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105,000,000,000	200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,745,451,155	16,873,929,898
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(206,423,471,695)</b>	<b>(76,650,884,514)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,258,480,931,591	4,670,348,550,318
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,672,538,686,658)	(4,622,357,790,845)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>585,942,244,933</b>	<b>47,990,759,473</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>79,419,612,001</b>	<b>266,888,236,767</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>288,241,950,781</b>	<b>21,353,737,164</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,336,487	(23,150)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>367,662,899,269</b>	<b>288,241,950,781</b>

Hung Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Minh



Đặng Thị Tuyết Dung




Satoshi Sugino

# Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 1. Thông tin khái quát

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2020: 1 chi nhánh hạch toán độc lập).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 694 nhân viên (1/1/2020: 778 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này của Công ty được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

##### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước**

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (iii) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

#### (j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### (k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### (l) Vốn cổ phần

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (n) **Doanh thu và thu nhập khác**

##### (i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### (ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### (o) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê cho suốt thời hạn thuê tài sản.

#### (p) **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### (q) **Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.

#### **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

#### **6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **8. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.171.595.925	491.303.344		367.662.899.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000			480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997.373.721.523	12.045.455.378	(1.225.360.891.616)	784.058.285.285
Hàng tồn kho	303.072.337.041	517.202.329.407		820.274.666.448
Tài sản ngắn hạn khác	98.229.441.821	17.057.425.320		115.286.867.141
Các khoản phải thu dài hạn	37.624.752.703	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	3.604.994.820	2.052.000.000		234.626.466.057
Tài sản dở dang dài hạn	52.822.268.393	3.540.828.942		5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác				56.363.097.335
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.339.899.112.226</b>	<b>759.982.483.946</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.874.520.704.556</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả	2.170.844.744.617	1.400.468.381.702	(1.225.360.891.616)	2.345.952.234.703
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.170.844.744.617</b>	<b>1.400.468.381.702</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.345.952.234.703</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	7.547.252.175	74.758.171.157		82.305.423.332
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848		550.659.840
	<b>7.747.252.167</b>	<b>75.108.831.005</b>	<b>-</b>	<b>82.856.083.172</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.**

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.965.654.211.750	3.326.461.676.440	(5.230.324.108.056)	4.061.791.780.134
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.778.316.861.052	3.412.330.713.723	(5.230.345.965.888)	3.960.301.608.887
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>187.337.350.698</b>	<b>(85.869.037.283)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>101.490.171.247</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	60.551.704.173	16.919.786.840	-	77.471.491.013
<b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>126.785.646.525</b>	<b>(102.788.824.123)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>24.018.680.234</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	52.999.124.415	667.930.065	-	53.667.054.480
Chi phí tài chính	25.171.994.132	40.116.244.157	-	65.288.238.289
(Lỗ) khác	3.506.967.385	6.611.499.348	-	10.118.466.733
<b>(Lỗ) trước thuế</b>	<b>158.119.744.193</b>	<b>(135.625.638.867)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>22.515.963.158</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.725.344.663)	-	-	(3.725.344.663)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(687.386.644)	(3.059.419.073)	-	(3.746.805.717)
<b>(Lỗ) sau thuế</b>	<b>162.532.475.500</b>	<b>(132.566.219.794)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>29.988.113.538</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2020**

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.676.229.336	565.721.445		288.241.950.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255.000.000.000			255.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.971.478.576.953	9.277.807.608	(1.202.439.277.638)	778.317.106.923
Hàng tồn kho	280.030.323.263	424.792.877.527	(21.857.832)	704.801.342.958
Tài sản ngắn hạn khác	109.925.057.647	3.607.442.003		113.532.499.650
Các khoản phải thu dài hạn	30.802.700.816	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	1.875.741.820	268.726.056.359		299.528.757.175
Tài sản dở dang dài hạn	91.919.730.342	1.168.235.646		3.043.977.466
Tài sản dài hạn khác	91.919.730.342	43.327.252.776		135.246.983.118
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.028.708.360.177</b>	<b>762.056.821.565</b>	<b>(1.202.461.135.470)</b>	<b>2.588.304.046.272</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả ngắn hạn	2.022.186.468.068	1.269.976.499.527	(1.202.439.277.638)	2.089.723.689.957
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.022.186.468.068</b>	<b>1.269.976.499.527</b>	<b>(1.202.439.277.638)</b>	<b>2.089.723.689.957</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.151.475.914	87.246.751.274		92.398.227.188
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848		550.659.840
	<b>5.351.475.906</b>	<b>87.597.411.122</b>	<b>-</b>	<b>92.948.887.028</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.**

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.421.236.125.092	2.634.276.232.346	(4.462.508.573.264)	4.593.003.784.174
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.457.076.826.503	2.657.605.198.402	(4.461.681.444.695)	4.653.000.580.210
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>(35.840.701.411)</b>	<b>(23.328.966.056)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(59.996.796.036)</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	64.326.997.316	16.550.782.585	-	80.877.779.901
<b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(100.167.698.727)</b>	<b>(39.879.748.641)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(140.874.575.937)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	20.984.819.060	598.709.977	-	21.583.529.037
Chi phí tài chính	21.820.065.330	59.392.159.810	-	81.212.225.140
(Lỗ) khác	(1.497.772.418)	(11.673.443.251)	-	(13.171.215.669)
<b>(Lỗ) trước thuế</b>	<b>(102.500.717.415)</b>	<b>(110.346.641.725)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(213.674.487.709)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.042.012.474	-	-	5.042.012.474
<b>(Lỗ) sau thuế</b>	<b>(107.542.729.889)</b>	<b>(110.346.641.725)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(218.716.500.183)</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	254.960.704	98.997.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.407.938.565	15.102.953.481
Các khoản tương đương tiền (i)	350.000.000.000	273.040.000.000
	<u>367.662.899.269</u>	<u>288.241.950.781</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,0% /năm (Ngày 01/01/2020: 4,3% đến 5%/năm).

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	480.000.000.000	480.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 4,6%/năm (Ngày 01/01/2020: 6,6% đến 6,9%/năm).

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	79.848.118.812	155.325.530.638
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	114.093.382.518	75.675.179.796
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	99.628.887.463	67.487.803.427
- Công ty TNHH Viet Yvestment	32.956.409.874	48.916.862.634
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	36.218.213.513	29.120.702.581
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	41.222.067.910	28.426.409.188
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	3.692.437.240	19.172.540.971
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	17.026.832.075
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	26.747.839.469	16.828.216.076
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thiết bị Giao Thông	2.345.250.556	16.174.967.513
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	173.409.285.007	264.062.299.600
- Công ty TNHH Thương Mại Thái Hưng	72.129.585.171	16.941.109.006
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Nam An Dương	40.619.530.886	984.014.740
- Các khách hàng khác	76.271.997.434	37.598.288.848
	<u>799.183.005.853</u>	<u>793.740.757.093</u>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Phải thu bên liên quan	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	173.409.285.007	264.062.299.600
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	72.129.585.171	16.941.109.006
	<u><b>245.538.870.178</b></u>	<u><b>281.003.408.606</b></u>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

**12. Trả trước cho người bán**

**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Poong Cheon Vina	-	1.231.690.581
Trung tâm Công nghệ Môi trường	1.319.650.000	-
Công ty TNHH Đanka	1.139.416.993	1.139.416.993
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo	949.983.730	949.983.730
Các khách hàng khác	3.383.970.251	1.923.514.286
	<u><b>6.793.020.974</b></u>	<u><b>5.244.605.590</b></u>

**(b) Trả trước cho bên liên quan ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	-	274.232.767
	<u><b>-</b></u>	<u><b>274.232.767</b></u>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Trả trước cho người bán****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.366.776.717	59.172.507.085
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	5.404.863.014	4.440.046.027
- Tạm ứng	2.949.412.017	3.034.078.251
- Phải thu khác	3.797.894.106	3.793.228.394
	<u>79.734.813.335</u>	<u>81.655.727.238</u>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập 52.267.768.493 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (1/1/2020: 52.587.126.781 VND).

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 14). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201
	<u>10.591.428.201</u>	<u>10.591.428.201</u>

(iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Số ngày quá hạn	Số ngày quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND									
LA Scrap Export INC					Trên 3 năm	Trên 3 năm	0	27.672.431.769	27.672.431.769	27.762.530.852	27.762.530.852	0	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 3					Trên 3 năm	Trên 3 năm	0	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	0	0
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn					Trên 3 năm	Trên 3 năm	0	11.215.867.481	11.215.867.481	11.215.867.481	11.215.867.481	0	0
Các đối tượng khác					Từ 1-2 năm	Từ 1-2 năm	0	0	0	3.767.393.849	3.304.845.912	462.547.937	0
Các đối tượng khác					Từ 2-3 năm	Từ 2-3 năm	193.747.150	3.285.150.411	193.747.150	1.415.612.988	1.415.612.988	0	0
Các đối tượng khác					Trên 3 năm	Trên 3 năm	0	42.937.872.489	42.937.872.489	42.083.893.038	42.083.893.038	0	0
								<b>101.846.302.027</b>	<b>101.652.554.877</b>	<b>102.786.530.935</b>	<b>102.323.982.998</b>	<b>462.547.937</b>	<b>462.547.937</b>
Trong đó:													
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn								<b>101.652.554.877</b>	<b>193.747.150</b>	<b>102.323.982.998</b>	<b>102.323.982.998</b>		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Hàng tồn kho**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	13.615.709.813	-	105.931.046.084	(164.996.392)
Nguyên liệu, vật liệu	672.946.801.894	(2.929.857.545)	533.302.056.188	(20.727.811.315)
Công cụ, dụng cụ	1.637.320.372	(147.281.324)	2.100.617.440	-
Thành phẩm	135.306.017.967	(154.044.729)	151.559.153.797	(7.360.968.608)
Hàng hoá	-	-	1.908.007.011	(146.224.309)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.908.007.011</u>	<u>(146.224.309)</u>
	<u><b>823.505.850.046</b></u>	<u><b>(3.231.183.598)</b></u>	<u><b>794.800.880.520</b></u>	<u><b>(28.400.000.624)</b></u>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	523.442.248.595	843.654.781.886	74.596.091.596	3.002.575.621	928.210.158	1.445.623.907.856
Mua sắm mới	320.434.427	5.531.395.700	-	-	-	5.851.830.127
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.185.000.000	10.218.965.927	697.996.000	-	-	12.101.961.927
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>524.947.683.022</b>	<b>859.405.143.513</b>	<b>75.294.087.596</b>	<b>3.002.575.621</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.463.577.699.910</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	335.275.136.496	756.075.388.880	60.260.692.048	1.566.080.718	402.112.819	1.153.579.410.961
Khấu hao trong năm	31.172.926.583	48.183.190.412	2.508.552.961	394.342.872	46.410.504	82.305.423.332
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>366.448.063.079</b>	<b>804.258.579.292</b>	<b>62.769.245.009</b>	<b>1.960.423.590</b>	<b>448.523.323</b>	<b>1.235.884.834.293</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	188.167.112.099	87.579.393.006	14.335.399.548	1.436.494.903	526.097.339	292.044.496.895
Tại ngày cuối năm	158.499.619.943	55.146.564.221	12.524.842.587	1.042.152.031	479.686.835	227.692.865.617

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 có các tài sản cố nguyên giá: 675,861 triệu VND (Tại ngày 31/12/2019: 390,450 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Số dư cuối năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	3.284.875.484	399.999.987	3.684.875.471
Khấu hao trong năm	350.659.848	199.999.992	550.659.840
Số dư cuối năm	3.635.535.332	599.999.979	4.235.535.311
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	6.884.260.267	600.000.013	7.484.260.280
Tại ngày cuối năm	6.533.600.419	400.000.021	6.933.600.440

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số dư đầu năm	3.043.977.466	9.653.728.293
- Mua sắm mới trong kỳ	10.158.077.622	29.805.618.894
- chuyển từ hàng tồn kho	4.556.901.659	5.502.626.929
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.101.961.927)	40.421.852.866)
- Xóa sổ	-	(11.496.143.784)
Số dư cuối kỳ	5.656.994.820	3.043.977.466

**19. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	15.438.974.898	14.239.591.416
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	175.044.942	-
	15.614.019.840	14.239.591.416

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng trả trước VND	Lợi thế (i) thương mại VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
- Số dư đầu kỳ	31.753.557.504	34.558.534.505	7.335.354.171	73.647.446.180
- Phân bổ trong kỳ	(790.545.000)	(14.297.645.832)	(5.942.963.730)	(21.031.154.562)
Số dư cuối kỳ	30.963.012.504	20.260.888.673	1.392.390.441	52.616.291.618



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.746.805.717	-

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	289.139.110.652	57.827.822.130	370.921.995.074	74.184.399.015

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	74.242.625.823
2024	Chưa quyết toán	133.884.953.495
2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334
		289.139.110.652

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
- Công ty Shinsho Corporation	-	75.054.711.480
- Công ty Metz Corporation	-	48.097.972.304
- Công ty Itochu Metals Corporation		30.980.583.760
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam	20.518.517.930	3.767.110.820
- Công ty Hanwa Singapore Pte Ltd	-	19.813.230.464
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	19.767.582.222	14.073.037.384
- Công ty Nippon Steel Trading Corporation	19.915.572.000	-
- Công ty Nippon Steel Trading Việt Nam	15.702.832.519	-
- Cty TNHH MTV Kinh Bắc 268	4.557.607.198	3.489.550.197
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	56.762.050.647	10.358.830.996
- Các đối tượng khác	32.649.023.731	36.690.056.614
	<b>169.873.186.247</b>	<b>242.325.084.019</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
<b>Công ty mẹ</b>		
- Kyoei Steel Ltd	-	259.529.398
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	56.762.050.647	10.358.830.996
	<b>56.762.050.647</b>	<b>10.618.360.394</b>

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp /bù trừ trong năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	83.698.925	-	(246.713.752.091)	246.630.053.166	-	-
Thuế nhập khẩu	836.989.250	-	(8.629.728.204)	7.792.738.954	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	491.069.589	-	3.725.344.663	-	4.216.414.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.877.731.569	(748.197.065)	(1.640.211.316)	1.733.480.297	-	(654.928.084)
Thuế nhà thầu	-	(5.341.120)	(1.468.994.080)	2.935.601.215	1.877.731.569	-
Thuế khác	-	-	-	-	-	(6.255.360)
	<b>3.289.489.333</b>	<b>(753.538.185)</b>	<b>(254.727.341.028)</b>	<b>259.091.873.632</b>	<b>6.094.145.821</b>	<b>(661.183.444)</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	3.547.923.469	8.837.038.860
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.375.734.193	1.345.352.381
Chi phí thuê đất	14.816.030.367	-
Lãi vay phải trả	366.074.983	508.276.873
Chi phí điện	9.288.221.682	928.834.301
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	701.232.481	563.605.021
Chi phí vật liệu chịu lửa RHI	821.003.215	-
Phải trả tiền thép phế, gang...	23.855.054.320	-
Khác	1.231.398.311	1.095.893.419
	<b><u>56.002.673.021</u></b>	<b><u>13.279.000.855</u></b>

**24. Phải trả ngắn hạn khác****(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Chi phí vật liệu chịu lửa	1.028.538.024	11.813.702.334
- Chi phí nhập hàng	218.178.568	473.413.232
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	758.227.000	10.964.096.723
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
- Phải trả Upas LC (i)	0	291.896.452.038
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.106.708.541	3.048.959.415
	<b><u>6.392.781.521</u></b>	<b><u>318.477.753.130</u></b>

(i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp.

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kyoei Steel Ltd. - Công ty mẹ	2.427.898.153	1.793.945.312
	<b><u>2.427.898.153</u></b>	<b><u>1.793.945.312</u></b>

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	1.492.901.502.722	4.258.480.931.591	(3.672.538.686.658)	2.078.843.747.655	
	<b>1.492.901.502.722</b>	<b>4.258.480.931.591</b>	<b>(3.672.538.686.658)</b>	<b>2.078.843.747.655</b>	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	1,50%	570.421.881.609	449.859.501.933
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	2,2%	395.090.284.029	80.995.022.158
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,25%	544.789.313.188	572.997.752.106
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	1,85%	568.542.268.829	389.049.226.525
			<b>2.078.843.747.655</b>	<b>1.492.901.502.722</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoeei Steel Ltd., công ty mẹ.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(218.716.500.183)	(218.716.500.183)
Số dư tại ngày 31/12/2019	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Số dư tại ngày 01/01/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	29.988.113.538	29.988.113.538
Số dư tại ngày 31/12/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Số tiền VND	Số cổ phiếu	Số tiền VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
- Công ty TNHH Kyohei Steel	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000
	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.113.552.222.143	4.669.504.562.200
	<b>4.113.552.222.143</b>	<b>4.669.504.562.200</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	50.746.246.409	76.426.006.026
- Hàng bán bị trả lại	1.014.195.600	74.772.000
	<b>51.760.442.009</b>	<b>76.500.778.026</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.061.791.780.134</b>	<b>4.593.003.784.174</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	3.985.470.425.913	4.697.551.437.029
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.168.817.026)	(44.550.856.819)
	<b>3.960.301.608.887</b>	<b>4.653.000.580.210</b>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.710.268.142	16.467.948.528
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.756.300.692	2.695.863.373
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.200.485.646	2.419.717.136
	<b>53.667.054.480</b>	<b>21.583.529.037</b>

**31. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	52.414.814.561	77.390.085.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.298.585.955	708.089.958
Chi phí tài chính khác	2.574.837.773	3.114.049.366
	<b>65.288.238.289</b>	<b>81.212.225.140</b>

**32. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.905.459.052	4.418.539.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.759.109.030	5.306.243.464
Chi phí khác	1.028.198.026	2.386.328.526
	<b>15.692.766.108</b>	<b>12.111.111.456</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.435.263.696	28.447.200.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.179.759.162	21.734.690.410
Chi phí khác	12.163.702.047	18.584.777.764
	<b>61.778.724.905</b>	<b>68.766.668.445</b>

**34. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	5.909.091
Xóa công nợ phải trả lâu năm	10.663.504.198	88.190.594
Các khoản khác	23.936.364	420.104.827
	<b>10.687.440.562</b>	<b>514.204.512</b>

**35. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí dự án dừng triển khai	-	11.662.907.421
Các khoản bị phạt	273.000.000	323.627.342
Các khoản khác	295.973.829	1.698.885.418
	<b>568.973.829</b>	<b>13.685.420.181</b>

**36. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.099.844.896.350	3.422.961.533.194
Chi phí nhân công	132.807.997.926	142.593.642.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.767.356.102	92.569.721.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.529.521.889	231.331.976.000
Chi phí khác bằng tiền	24.627.664.591	17.621.549.448
	<b>3.710.577.436.858</b>	<b>3.907.078.422.757</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(3.746.805.717)	-
Chi phí thuế thu nhập	(3.746.805.717)	-

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi/Lỗ kế toán trước thuế	22.515.963.158	(213.674.487.710)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.503.192.632	(42.734.897.542)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.110.950.101	12.173.740.202
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	(4.371.566)	165.425.714
Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(32,558,883,151)	19.598.394.814
Lỗ tính thuế của Chi nhánh được mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.202.306.267	10.797.336.812
Thuế suất áp dụng	(3.746.805.717)	-

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**38. Lãi trên cổ phiếu****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lãi thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	29.988.113.538	(218.716.500.183)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	29.988.113.538	(218.716.500.183)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>406</b>	<b>(2.962)</b>

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>1.018.375.156.112</b>	<b>926.923.241.783</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	508.039.080.620	571.247.323.687
Công ty TNHH Thép Kyohei Việt Nam	197.967.536.082	36.620.079.656
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	312.368.539.410	319.055.838.440
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>	<b>480.529.706.959</b>	<b>989.389.391.689</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	320.114.385.250	308.693.750.493
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện Kim Việt Trung	39.950.293.152	667.072.180.954
Công ty TNHH Kyohei Steel	139.233.107	494.626.483
Công ty TNHH Thép Kyohei Việt Nam	120.325.795.450	13.128.833.759
<b>Phí bảo lãnh vay vốn</b>	<b>2.583.301.456</b>	<b>2.352.701.571</b>
Công ty TNHH Kyohei Steel	2.583.301.456	2.352.701.571

**Thu nhập của Ban giám đốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.279.257.336	3.600.612.604
	<b>3.279.257.336</b>	<b>3.600.612.604</b>

**40. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Giải trình kết quả hoạt động SXKD quý IV/2020.**

Trong quý IV/2020 kết quả SXKD của Công ty lãi 19.741.544.070 đồng (cùng kỳ năm trước - quý IV/2019 lỗ 77.582.428.135 đồng. Kết quả này do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau đây:

- Trước những diễn biến của thị trường khu vực, đặc biệt là Trung Quốc, nhu cầu xuất khẩu những tháng cuối năm tăng đột biến, đã làm nguồn cung trên thị trường nội địa giảm, làm thúc đẩy giá thép tăng liên tục trong cả quý 4/2020. Công ty đã hoàn nhập số tiền dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập từ các kỳ trước.

- Do công ty đã thu mua được một lượng nguyên vật liệu đầu vào với giá cả hợp lý để SX và cung cấp sản phẩm ra thị trường đã thu được lợi nhuận.

- Sản lượng sản xuất của nhà máy phiêu tiếp tục gia tăng, là yếu tố thuận lợi để giảm giá thành sản phẩm và tăng lợi nhuận cho Công ty.

- Các giải pháp kỹ thuật tiếp tục được áp dụng, làm giảm chi phí, hạ giá thành đã gia tăng lợi nhuận cho Doanh nghiệp

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino  
Phó Tổng Giám đốc